

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH LIÊU
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2020

*V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LIÊU – TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Ty

- Bà Trần Thị Thoan

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Lê Quang Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị La Thị H (T), sinh năm 1987; Nơi ĐKNKTT: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh; Chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (*Có mặt tại phiên tòa*).

Bị đơn: Anh Bế Sinh H, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (*Có mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2020, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị La Thị H (T) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bế Sinh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh. Chúng tôi kết hôn trên sự tự nguyện có thời gian tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Nhưng trong quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, xúc phạm danh dự nhân phẩm của nhau có lần anh H dùng bạo lực

đánh tôi, thậm chí đe dọa giết tôi nhưng vì thương con tôi đã nhiều lần nhẫn nhịn, bỏ qua và tiếp tục chung sống nhưng mâu thuẫn vẫn tiếp tục xảy ra. Nguyên nhân do tôi và anh H trong thời gian chung sống thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Tôi và các con đã về sống cùng ông bà ngoại tại thôn C, xã L, huyện B từ cuối năm 2019 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân tôi và anh H không còn quan T đến nhau, bỏ mặc nhau ai muốn sống thế nào thì sống. Do vậy, đến nay tôi thấy giữa tôi và anh H không còn tình cảm yêu thương, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Bế Sinh H.

Về con chung: Chị và anh Bế Sinh H có 02 (Hai) con chung là Bế Huyền C, sinh ngày 27/10/2009 và Bế Như T, sinh ngày 18/02/2013. Chị và anh H thống nhất khi ly hôn chị có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 người con chung Bế Huyền C và Bế Như T đến khi con chung đủ 18 tuổi và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh H được ông bà nội cho một mảnh đất ở có diện tích 301,6 m²; 0,5ha đất trồng rừng tại thôn B, xã L, huyện B chị và anh H đã cùng nhau san đất làm căn nhà cấp 4 và đã trồng rừng được 11 năm, nhưng các tài sản trên là đất của ông bà nội cho vợ chồng chị nên vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Năm 2019 chị và anh H có mua được một thửa đất số 21, tờ bản đồ số CL467859, diện tích là 85m² tại Khu quy hoạch dân cư thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh, giá trị thửa đất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Chị đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của chị muốn được nhận thửa đất trên và chị có trách nhiệm thanh toán cho anh H là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); Ngoài ra còn một số tài sản không có giá trị lớn nên không đề cập giải quyết tại Tòa án nên không đề cập.

+ Bị đơn anh Bế Sinh H trình bày: Quá trình kết hôn và chung sống như chị H (T) khai là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống tại thôn B, xã L, huyện B. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do chị H (T) thường xuyên đi làm ăn xa không quan tâm đến gia đình từ đó giữa vợ chồng có lời qua tiếng lại, xúc phạm danh dự nhân phẩm của nhau nên đến đầu năm 2019 chị H (T) cùng các con đã bỏ về nhà ông bà ngoại tại thôn C, xã L, huyện B sinh sống từ đó cho đến nay. Trong thời gian chị H (T) cùng các con ở cùng ông bà ngoại anh vẫn thường xuyên quan T, động viên vợ và các con về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng chị H (T) không đồng ý. Nay anh xác định vẫn còn tình cảm yêu thương với chị H (T) nên anh xin chị H (T) cho anh một cơ hội sửa chữa những lỗi lầm của anh để gia đình được đoàn tụ cùng giáo dục các con. Nhưng nếu chị H (T) cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh H xác nhận vợ chồng anh sinh được 02 người con chung

như chị H (T) khai là đúng. Khi được ly hôn anh đồng ý giao 02 con chung Bé Huyền C, sinh ngày 27/10/2009 và Bé Như T, sinh ngày 18/02/2013 cho chị H (T) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi, anh H không phải cấp dưỡng cho con chung, anh được quyền đi lại thăm hỏi con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Anh H xác nhận tài sản chung như chị H (T) trình bày là đúng: Trong thời kỳ hôn nhân anh được ông bà nội cho một mảnh đất ở có diện tích 301,6 m²; 0,5ha đất trồng rừng tại thôn B, xã L, huyện B chị và anh H đã cùng nhau san đất làm căn nhà cấp 4 và đã trồng rừng được 11 năm, nhưng các tài sản trên là đất của ông bà nội cho vợ chồng anh nên vợ chồng anh tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Năm 2019 anh và chị H (T) có mua được một thửa đất số 21, tờ bản đồ số CL467859, diện tích là 85m² tại Khu quy hoạch dân cư thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh, giá trị thửa đất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Anh H đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng anh theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của anh muốn được nhận thửa đất trên và anh có trách nhiệm thanh toán cho chị H (T) là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Thời gian thanh toán phần chênh lệch tài sản chung cho chị H (T) khoảng tháng 8 năm 2021 anh sẽ thanh toán xong.

Ngoài ra còn một số tài sản không có giá trị lớn nên không đề cập giải quyết tại Tòa án nên không đề cập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Liêu có quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tài sản chung của chị La Thị H (T) đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Về quan hệ tranh chấp, chị La Thị H (T) khởi kiện xin ly hôn, nuôi con khi ly hôn và chia tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về thẩm quyền giải quyết, bị đơn anh Bé Sinh H có nơi cư trú tại: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Bình Liêu.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị La Thị H (T) và anh Bé Sinh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn theo luật định. Là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống vợ chồng chị H (T) và anh H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau trong cuộc sống cũng như trong tình cảm vợ chồng. Phần nữa anh H không có trách nhiệm với gia đình, không tu chí làm ăn, mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình nội ngoại khuyên nhủ, hòa giải nhưng không thành. Chị H (T) cũng đã cho anh H có thời gian, cơ hội sửa chữa lỗi lầm nhưng anh H vẫn không thay đổi, không tu chí làm ăn, bỏ bê công việc dẫn đến mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong thời gian kể từ khi chị H (T) nộp đơn ly hôn cho đến khi Tòa án triệu tập hòa giải, anh H vẫn không có biểu hiện thay đổi cũng như tìm biện pháp hòa giải để vợ, chồng đoàn tụ, cuối năm 2019 chị và con về bên gia đình ngoại ở, và sống ly thân với anh H từ đó cho đến nay không ai quan T đến ai. Đến nay chị xác định không còn tình cảm với anh H, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Bé Sinh H để chị ổn định cuộc sống.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng theo chị H (T) trình bày cùng với nội dung xác minh tại tổ dân khu phố xác định tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị và anh H đã kéo dài, chị và anh H đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy tình trạng hôn nhân giữa chị và anh H mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu giải quyết cho ly hôn của chị H (T) và anh H là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị La Thị H (T) và anh Bé Sinh H có 02 (*Hai*) con chung là Bé Huyền C, sinh ngày 27/10/2009 và Bé Như T, sinh ngày 18/02/2013. Chị H (T) và anh H thống nhất khi ly hôn Chị có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi anh H không phải cấp dưỡng cho con, anh được quyền đi lại thăm hỏi con chung không ai được cản trở. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai con chung của chị H (T) anh H là Bé Huyền C, sinh ngày 27/10/2009; Bé Như T, sinh ngày 18/02/2013 nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn hai con chung xin ở với mẹ và tiến hành xác minh tại tổ dân khu phố về phần con đề nghị giải quyết theo qui định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự việc giao con chung cho chị H (T) trực tiếp nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý phù hợp với nguyện vọng của cháu C, cháu T, anh H không phải cấp dưỡng cho con, hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69; khoản 1, khoản 3 Điều 70; khoản 1, khoản 3 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị H (T) và anh H được ông bà nội cho một mảnh đất ở có diện tích 301,6 m²; 0,5ha đất trồng rừng tại thôn B, xã L, huyện B chị và anh H đã cùng nhau san đất làm căn nhà cấp 4 và đã trồng rừng được 11 năm, nhưng các tài sản trên là đất của ông bà nội cho vợ chồng chị nên vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Năm 2019 chị H (T) và anh H có mua được một thửa đất số 21, tờ bản đồ số CL467859, diện tích là 85m² tại Khu quy hoạch dân cư thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh, giá trị thửa đất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Chị đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của chị H (T) và anh H đều muốn nhận được thửa đất trên và có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung cho nhau. Chị H (T) có thể thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Anh H có khả năng thanh toán cho chị H (T) vào khoảng tháng 6 năm 2021.

Hội đồng xét xử xem xét nhận định về phần tài sản chung như sau: 01 thửa đất số 21, tờ bản đồ số CL467859, diện tích là 85m² tại Khu quy hoạch dân cư thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh, giá trị thửa đất là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Hiện tại chị H (T) và các con đang ở nhờ bố mẹ đẻ do vậy mảnh đất trên giao cho chị H (T) quản lý và sử dụng là hợp lý theo Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra còn một số tài sản không có giá trị lớn nên không đề cập giải quyết tại Tòa án nên không đề cập.

[6] Về án phí: Các đương sự là người đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định và có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị La Thị H (T), anh Bé Sinh H.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị La Thị H (T).

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị H (T) được ly hôn với anh Bé Sinh H.

2. Về con chung: Giao con chung là Bé Huyền C, sinh ngày 27/10/2009 và Bé Như T, sinh ngày 18/02/2013, cho chị La Thị H (T) trực tiếp trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con chung, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị La Thị H (T) được quyền sở hữu, sử dụng 01 thửa đất số 21, tờ bản đồ số CL467859, diện tích là 85m² tại Khu quy hoạch dân cư thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ninh do Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu cấp ngày 25/4/2019. Chị H (T) có trách nhiệm trả tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho anh H, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị La Thị H (T) có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự cho chị La Thị H (T) và miễn nộp tiền án phí dân sự cho anh Bế Sinh H.

Trả lại cho chị La Thị H (T) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị H (T) đã nộp là 2.800.000 đồng (*Hai triệu tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003796 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Liêu.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Liêu.;
- Chi cục T.H.A D.S huyện Bình Liêu;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- UBND xã L, huyện B;
- Lưu hồ sơ, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hải